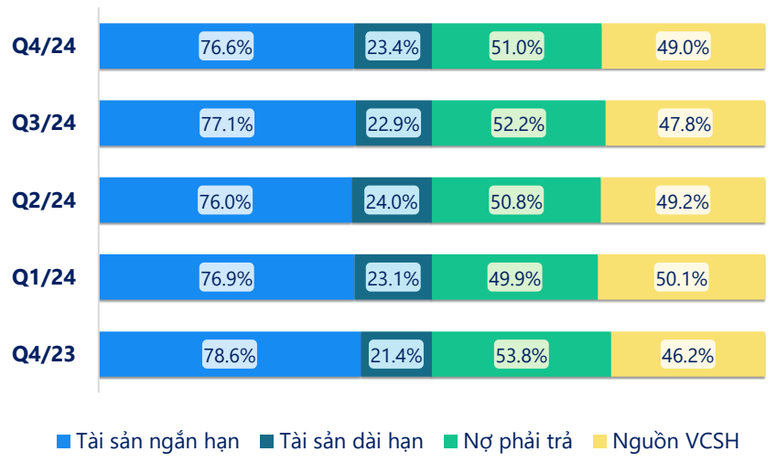
FireAnt

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,558
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,163
SL cổ phiếu LH	18,155,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	13.4
EPS	634

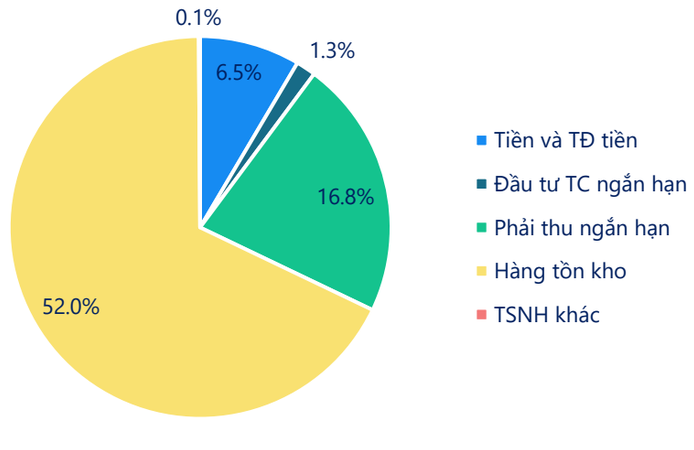
	YTD	1T	3T	6T
CMV	-6.4%	-9.5%	-11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



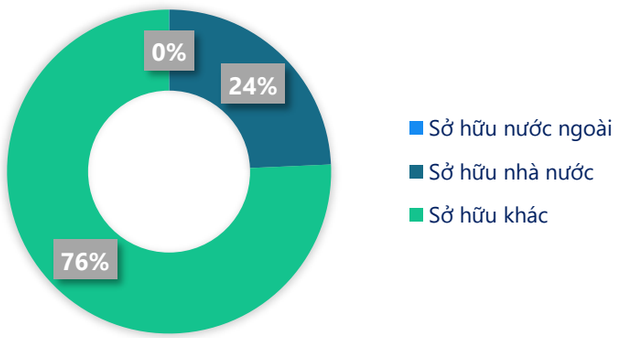
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



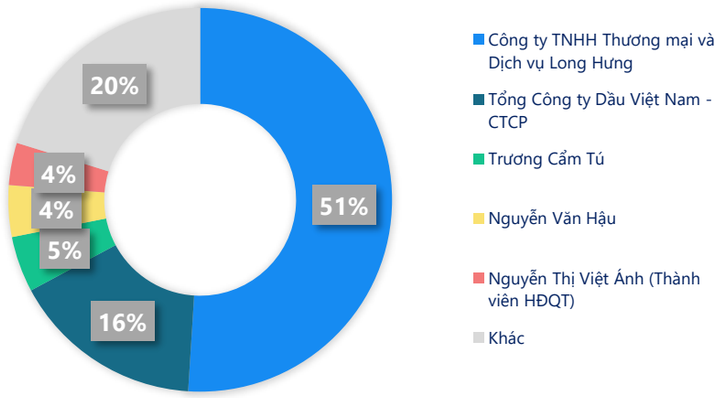
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



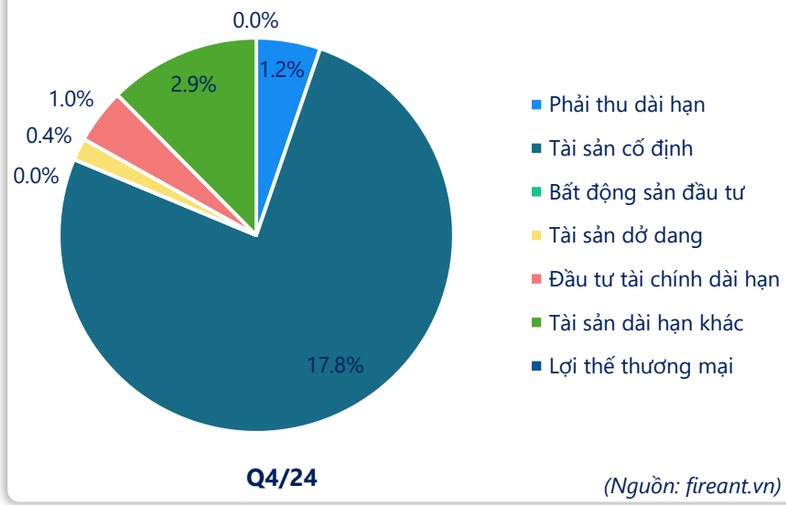
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

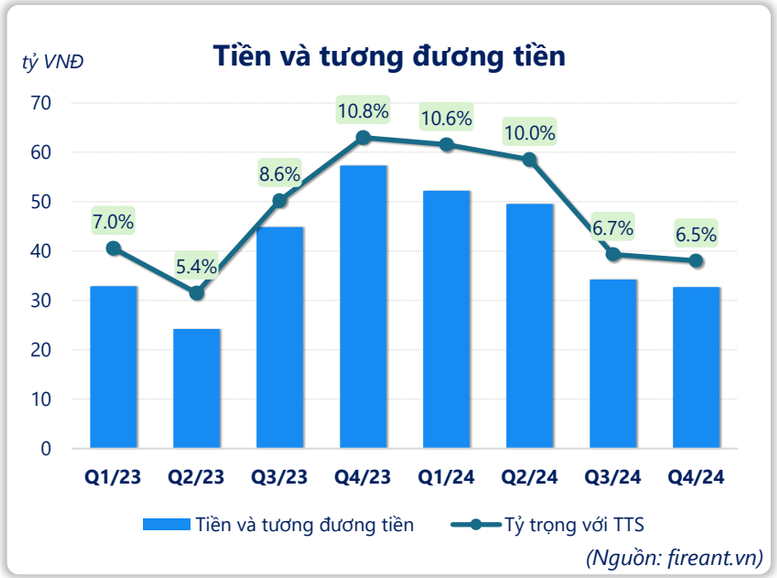
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



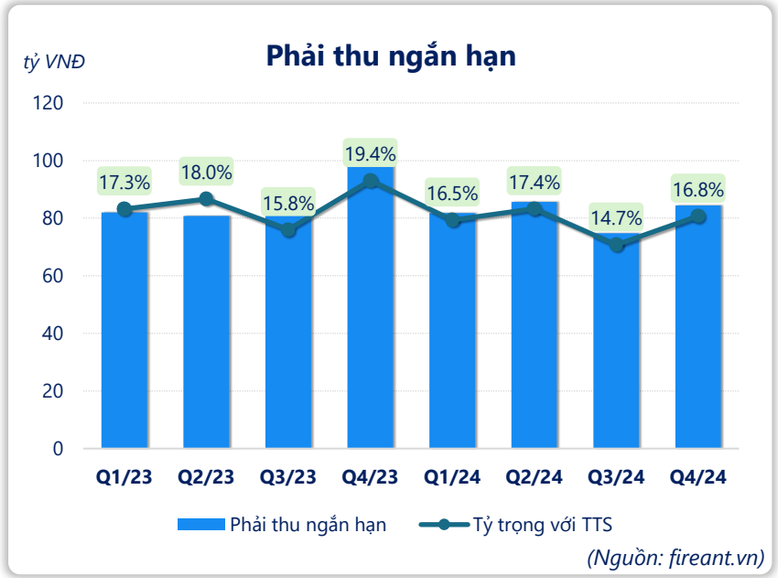
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

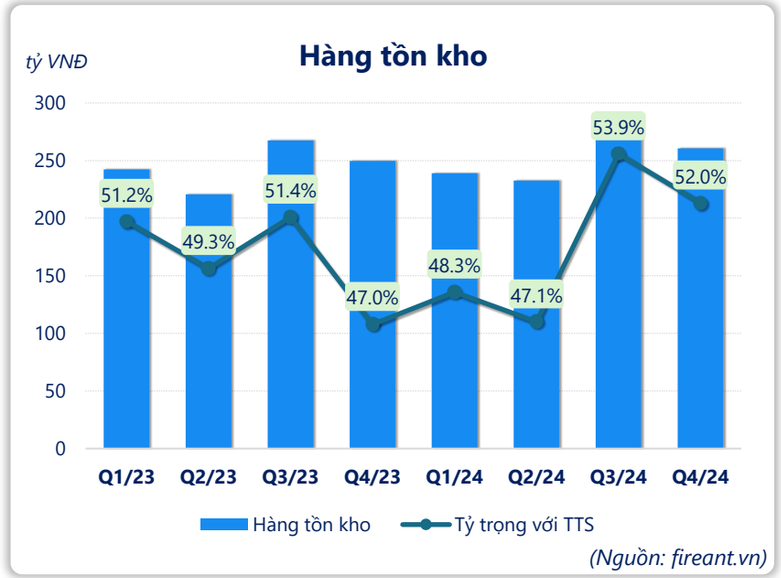
CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)



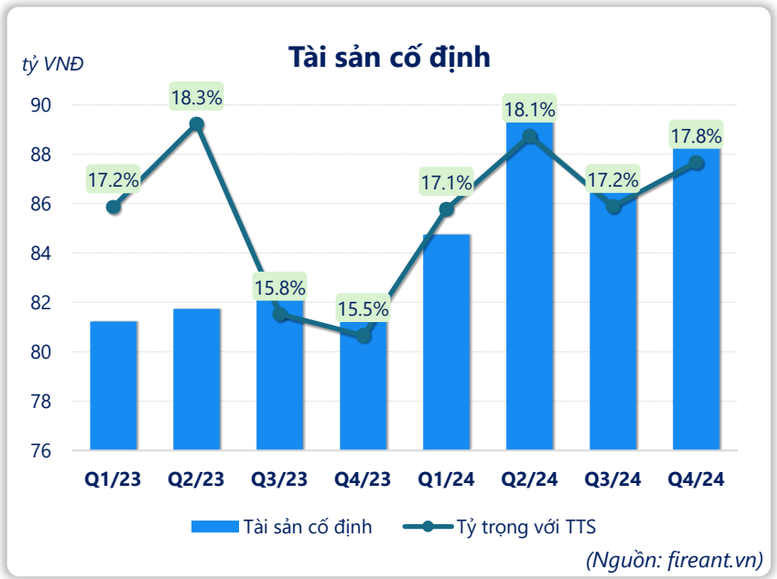
(Nguồn: fireant.vn)



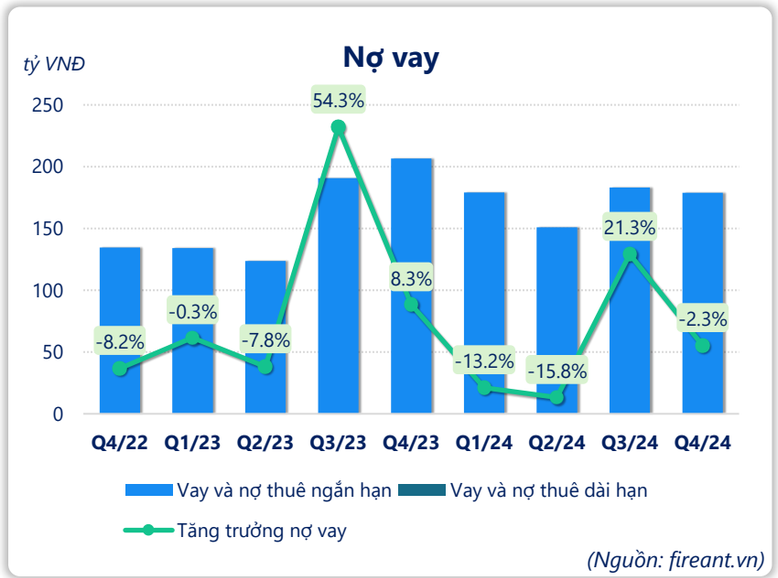
(Nguồn: fireant.vn)



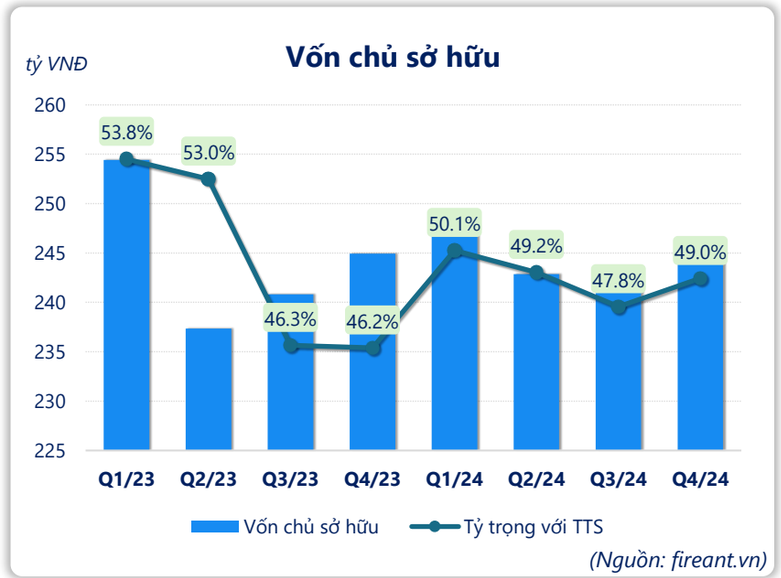
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

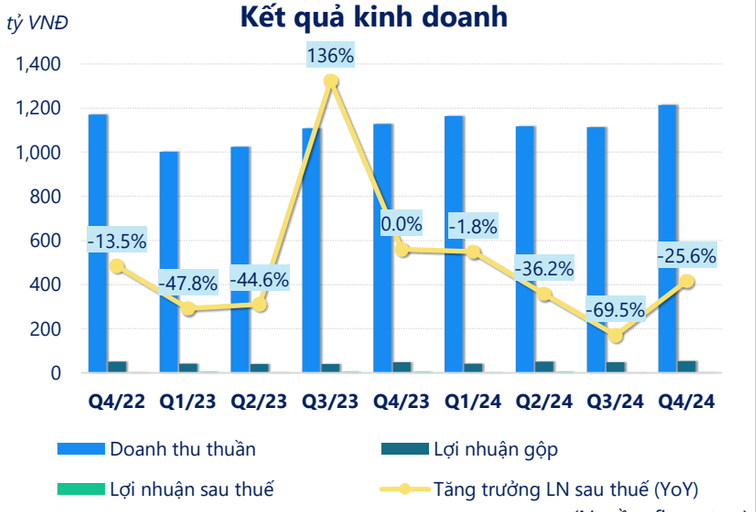


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

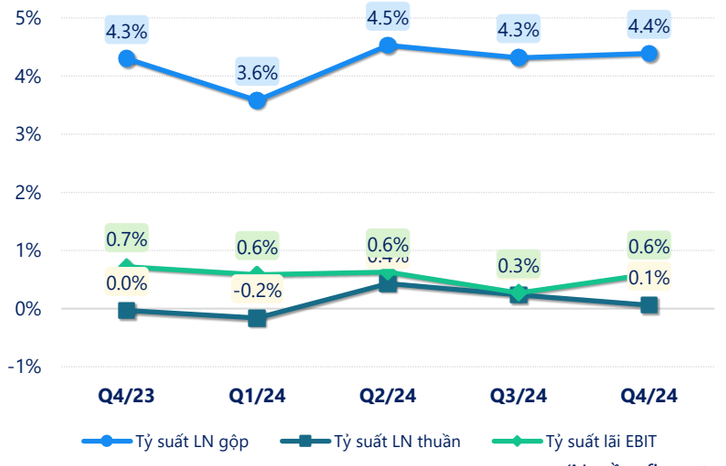
CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Kết quả kinh doanh



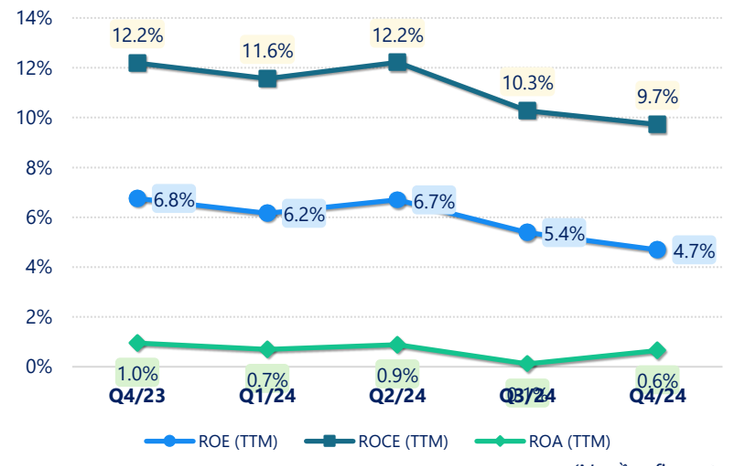
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



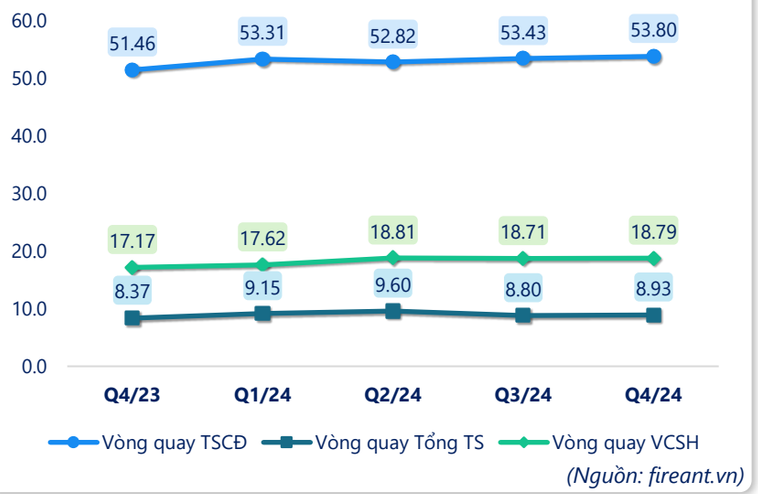
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



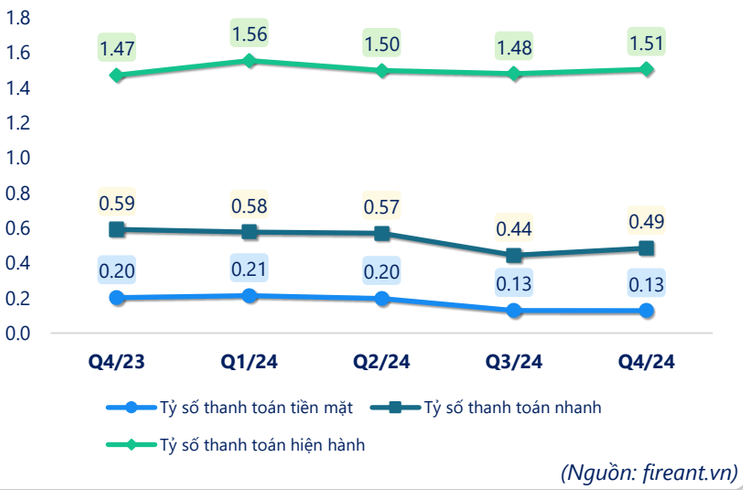
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



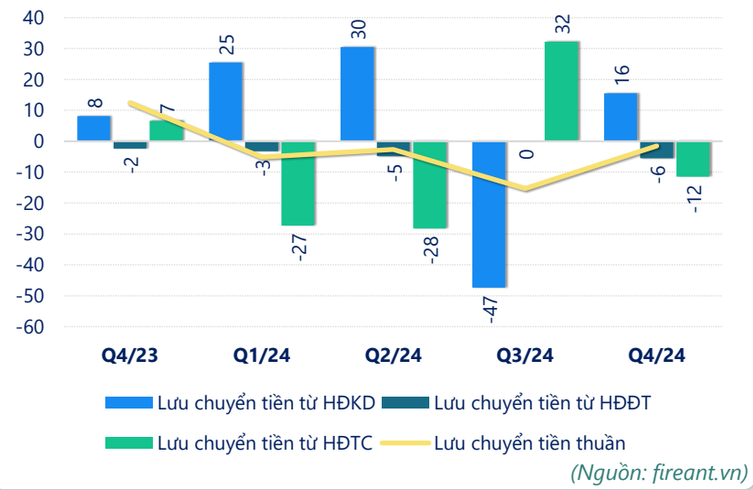
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**502**	**531**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	385	415	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	32.7	57.3	-42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	84.4	101	-16.3%
Hàng tồn kho	261	250	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.15	-61.4%
Tài sản dài hạn	**117**	**116**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	6.16	5.40	14.1%
Tài sản cố định	89.1	85.4	4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	1.27	67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.25	4.55	15.5%
Tài sản dài hạn khác	**14.5**	**19.1**	**-23.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	286	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**255**	**284**	**-10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	207	-13.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	51.6	-9.7%
Nợ dài hạn	0.56	2.26	-75.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**246**	**245**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**246**	**245**	**0.4%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,128	1,164	1,117	1,114	1,215
Giá vốn hàng bán	1,080	1,122	1,066	1,065	1,161
Lợi nhuận gộp	48.5	41.7	50.6	48.1	53.3
Doanh thu HĐTC	0.63	0.54	0.71	0.58	0.61
Chi phí TC	2.92	2.47	1.57	2.62	2.63
Chi phí lãi vay	2.53	2.51	2.21	2.34	2.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.0	37.5	40.5	39.1	46.5
Chi phí QLDN	5.56	4.15	4.39	4.35	4.05
LN thuần từ HĐKD	-0.36	-1.87	4.82	2.62	0.72
Lợi nhuận khác	5.96	6.14	-0.01	-1.95	3.66
LN trước thuế	5.60	4.27	4.81	0.67	4.38
Lợi nhuận sau thuế	4.13	2.89	3.86	0.23	3.06
LNST của CĐ cty mẹ	4.85	3.40	4.17	0.60	3.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.16	25.5	30.5	-47.4	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.37	-3.26	-4.88	-0.06	-5.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.66	-27.3	-28.3	32.2	-11.5
Tiền đầu kỳ	44.8	57.3	52.2	49.5	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	**12.5**	**-5.09**	**-2.66**	**-15.3**	**-1.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.3	52.2	49.5	34.2	32.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic